|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS PHÚ THỊ**  | **ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT****Môn: Hóa học****Thời gian: 60 phút** |

***Cho:* C=12; H=1; O=16; N=14; S=32; Cl=35,5; Ca=40; Mg=24; Fe=56; Cu=64; Ag=108; Zn=65; Na=23, Ba=137.**

***Thí sinh không được sử dụng bảng tuần hoàn***

**Câu 1**. CuO tác dụng với dung dịch H2SO4 tạo thành

A. dung dịch không màu. B. dung dịch màu nâu đỏ.

C. dung dịch màu xanh lam. D. dung dịch màu vàng nâu.

**Câu 2.** Dãy chất chỉ gồm các dẫn xuất hidrocacbon

A. C6H12O6, C6H5Br, C2H4O2 B. C2H4, C2H6, CH3Cl

C. C2H2, CH4, C2H6O D. C2H4, C2H6, C6H6

**Câu 3.** Dãy gồm các kim loại sắp xếp theo mức độ hoạt động hóa học tăng dần là:

A. Cu, Al, K, Fe B. Cu, Fe, Al, K C. K, Al, Fe, Cu D. K, Fe, Al, Cu

**Câu 4**. Thuốc thử dùng để nhận biết dung dịch HCl và dung dịch H2SO4 là:

A. Dung dịch Ba(OH)2 B. Quỳ tím

C. Dung dịch K2SO4 D. Dung dịch NaCl

**Câu 5.** Cặp chất không thể đồng thời tồn tại trong một dung dịch (*có phản ứng hóa học với nhau*) là:

A. NaOH, K2SO4 B. Na2SO4, HCl C. KNO3, H2SO4 D. HCl, AgNO3

**Câu 6.** Khi thủy phân chất béo trong môi trường kiềm ở nhiệt độ thích hợp ta thu được

A. glixerol và axit béo. B. glixerol và muối của axit béo.

C. glixerol và hỗn hợp các axit béo. D. glixerol và hỗn hợp muối của axit béo.

**Câu 7**. Chỉ dùng dung dịch NaOH có thể phân biệt được cặp kim loại:

A. Fe, Cu B. Mg, Fe C. Al, Fe D. Fe, Ag

**Câu 8**. Chất tác dụng với dung dịch HCl tạo thành chất khí nhẹ hơn không khí là:

A. Mg B. CaCO3 C. CaSO3 D. Na2CO3

**Câu 9.** Phản ứng giữa dung dịch H2SO4 và dung dịch NaOH (vừa đủ) thuộc loại:

A. Phản ứng trung hòa B. Phản ứng thế

C. Phản ứng hóa hợp D. Phản ứng phân hủy

**Câu 10.** Hàm lượng cacbon trong gang chiếm

A. dưới 2% B. trên 5% C. từ 2 - 5% D. từ 5-10%

**Câu 11.** Phản ứng đặc trưng của các hidrocacbon có liên kết đôi, liên kết ba trong phân tử là

A. Phản ứng cháy. B. Phản ứng thế.

C. Phản ứng trao đổi . D. Phản ứng cộng.

**Câu 12**. Nước vôi trong là dung dịch

A. CaCO3 B. Ca(OH)2 C. CaO D. CaCl2

**Câu 13**. Trung hòa 200ml dung dịch H2SO4 nồng độ aM cần vừa đủ 200ml dung dịch NaOH 1M. Giá trị của a là

A. 0,50 B. 1,20 C. 0,75 D. 1,00

**Câu 14.** Giấm ăn là dung dịch axit axetic có nồng độ

A. 10-20% B. 20-25% C. 2-5% D. 1-5%

**Câu 15**. Cho 2,4 gam kim loại magie tác dụng vừa đủ với dung dịch H2SO4. Thể tích H2 (ở ĐKTC) thu được là:

A. 22,4 lít B. 2,24 lít C. 1,12 lít D. 11,2 lít

**Câu 16**. Nguyên liệu dùng để sản xuất axit sunfuric là:

A. Quặng pirit B. Quặng boxit C. Quặng hematit D. Quặng manheit

**Câu 17**. Dao, cuốc, xẻng được làm bằng thép sẽ ít bị gỉ nếu

A. ngâm trong nước muối một thời gian. B. để trong tự nhiên.

C. rửa sạch, lau khô. D. ngâm trong nước tự nhiên lâu ngày.

**Câu 18.** Trên nhãn cồn y tế ghi “Cồn 700”. Cách ghi đó có ý nghĩa như thế nào?

A. Cứ 100 ml cồn trong chai có 70 ml rượu etylic nguyên chất.

B. Cứ 100 mol cồn trong chai có 70 ml rượu etylic nguyên chất.

C. Trong chai cồn có 70 ml rượu etylic nguyên chất.

D. Cồn này sôi ở 700C.

**Câu 19.** Trong một chu kì, theo chiều tăng dần điện tích hạt nhân:

A. Số electron lớp ngoài cùng giảm dần từ 1 đến 8.

B. Tính kim loại của các nguyên tố giảm dần, tính phi kim tăng dần.

C. Số lớp electron của nguyên tử tăng dần từ 1 đến 8

D. Tính kim loại của các nguyên tố tăng dần, tính phi kim giảm dần.

**Câu 20.** Trong đời sống, các vật dụng bằng nhôm tương đối bền do:

A. Al không tác dụng với nước. B. Al không tác dụng với O2.

C. Al có nhiệt độ nóng chảy cao. D. Al có lớp màng Al2O3 bảo vệ.

**Câu 21.** Dãy gồm các chất có thể tác dụng với axit axetic là

A. H2, O2, H2O, CaCO3 B. Na, H2O, NaOH, Cu

C. Mg, NaOH, CO2, Br2 D. K, NaOH, CaCO3, CaO

**Câu 22.** Trộn 20 gam dung dịch BaCl2 10,4% với 10 gam dung dịch H2SO4 9,8%, thu được dung dịch X. Nồng độ % của HCl trong dung dịch X là

A. 2,43% B. 2,64% C. 1,22% D. 1,32%

**Câu 23.** Hợp chất làm mất màu dung dịch brom là:

A. CH3-CH3 B. CH3-CH2-CH3 C.  D. CH$≡$CH

**Câu 24.** Chất khí nào sau đây là nguyên nhân chính gây ra các vụ nổ hầm mỏ?

A. C2H2 B. C2H4 C. C6H6 D. CH4

**Câu 25.** Hỗn hợp X gồm Cu và Zn. Lấy 5,25 gam X cho tác dụng với dung dịch H2SO4 loãng, dư, thấy có 1,12 lit khí thoát ra (ở ĐKTC). Thành phần % theo khối lượng Cu và Zn trong X là

A. 38,1% và 61,9% B. 49,2% và 50,8%

C. 50,8% và 49,2% D. 61,9% và 38,1%

**Câu 26.** Trong phòng thí nghiệm, clo được điều chế bằng cách

A. đun nhẹ dung dịch HCl đậm đặc với MnO2.

B. điện phân NaCl nóng chảy.

C. nhiệt phân NaCl ở nhiệt độ cao.

D. đun nóng NaCl với H2SO4 đậm đặc.

**Câu 27.** Cho sơ đồ phản ứng: CH4 + Cl2 X + HCl. Công thức phân tử của X là

A.CH3Cl B. CH4Cl C. CH2Cl2 D. CH3Cl2

**Câu 28.** Dung dịch nào sau đây làm quỳ tím chuyển sang màu đỏ?

A. HCl B. NaOH C. NaCl D. K2SO4

**Câu 29.** Dẫn hỗn hợp khí gồm CO2, O2, SO2, H2 qua dung dịch NaOH. Khí bị hấp thụ là

A. CO2, SO2. B. O2, H2. C. SO2, H2. D. CO2, O2.

**Câu 30.** Rượu etylic phản ứng được với Na vì:

A. Trong phân tử có nguyên tử oxi

B. Trong phân tử có nguyên tử hiđro

C. Trong phân tử có nguyên tử cacbon, hiđro và oxi.

D. Trong phân tử có nhóm – OH

**Câu 31.** Cho sơ đồ phản ứng sau: Etilen → X → Y → Etyl axetat. Chất X, Y lần lượt là :

A. C2H5OH, CH3COOH B. C4H10, CH3COOH

C. C2H5OH, CH3COONa D. C2H2, CH3COOH

**Câu 32.** Thể tích dung dịch HCl 2M vừa đủ để hòa tan hết 4,64 gam Fe3O4 là

A. 80 ml B. 90 ml C. 50 ml D. 100 ml

**Câu 33.** Cho 12,8g kim loại R có hoá trị **II** tác dụng hết với khí clo tạo thành 27g muối. Kim loại R là

**A.** Mg. **B.** Zn. **C.** Cu. **D.** Ca.

**Câu 34.** Cho 8,0 gam hỗn hợp gồm Mg, Fe vào dung dịch HCl dư. Phản ứng kết thúc thu được 4,48 lít khí H2 (đktc). Phần trăm khối lượng của sắt trong hỗn hợp là

**A.** 70%. **B.** 30%. **C.** 60%. **D.** 40%.

**Câu 35.** Cho một lá đồng (dư) vào 100ml dung dịch **V** (ml) dung dịch AgNO3 0,2M. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn , khối lượng lá đồng tăng thêm 1,52g so với ban đầu. Giả thiết toàn bộ lượng bạc tạo ra bám hết vào lá đồng. Giá trị của **V** là

A. 100 B. 150 C. 200 D. 250

**Câu 36.** Từ 200ml cồn 900 có thể pha được bao nhiêu ml cồn 750?

A. 135 ml B. 240 ml C. 275 ml D. 375 ml

**Câu 37.** 1 mol etilen cháy hòan toàn tỏa ra một nhiệt lượng là 432KJ. Nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy 1,4 kg etilen là

A. 21600 KJ B. 25400 KJ C. 25064 KJ D. 25410 KJ

**Câu 38.** Trung hòa 50 gam dung dịch CH3COOH a% cần dùng 75 ml dung dịch NaOH 0,5M. Giá trị của a là

A. 3,75 B. 4,5 C. 0,75 D. 0,075

**Câu 39.** Thuốc thử để nhận biết benzen và rượu etylic là

A. quỳ tím. B. Na C. CaCO3 D. Zn

**Câu 40.** Nhiên liệu sạch đang được nghiên cứu sử dụng để thay thế một số nhiên liệu khác gây ô nhiễm môi trường là nhiên liệu nào sau đây?

A. Than đá B. Xăng, dầu C. Khí hiđro D. Khí butan (gas)